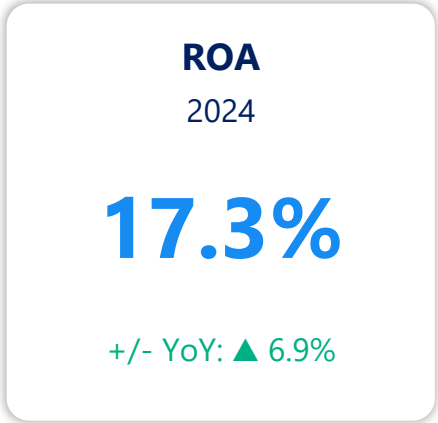
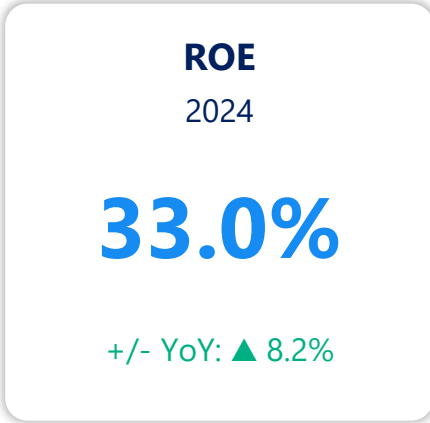
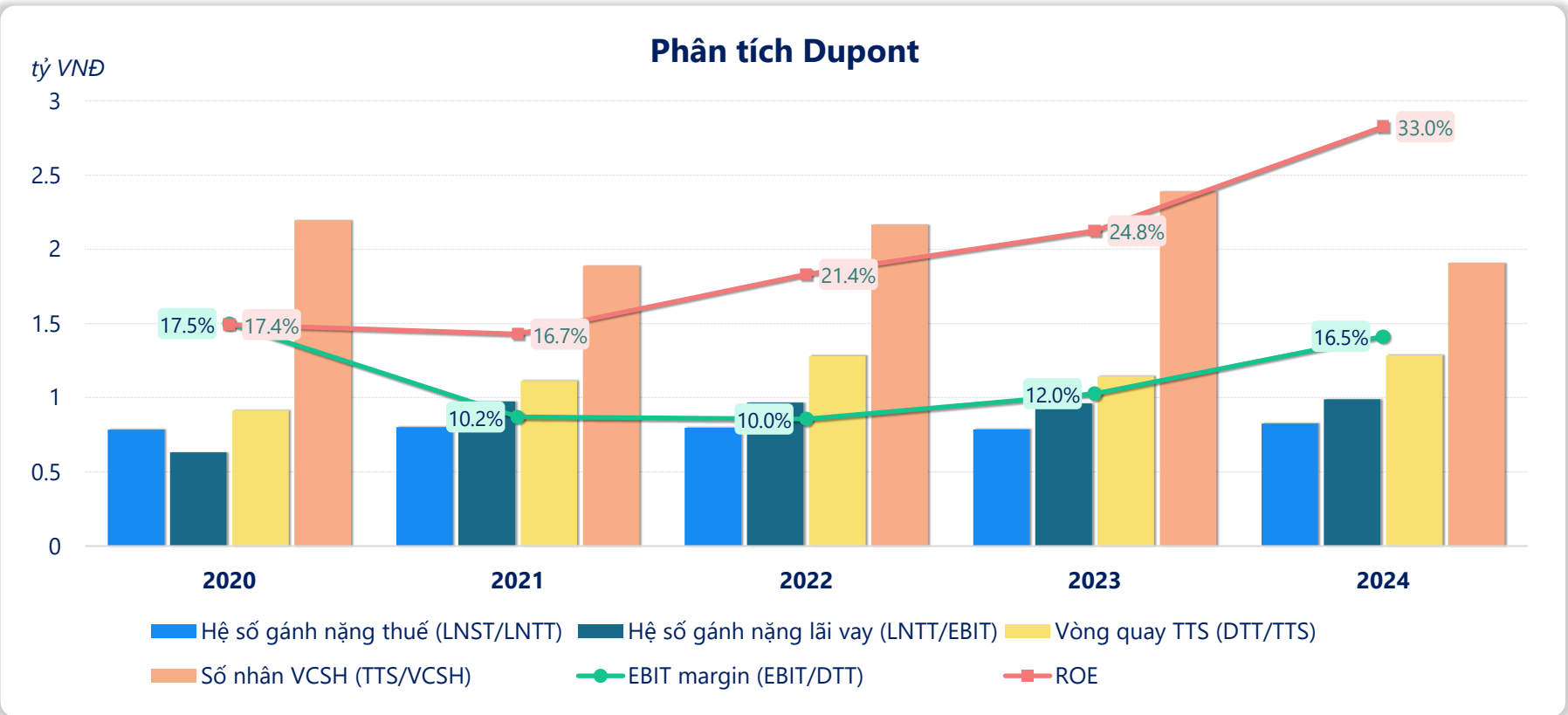
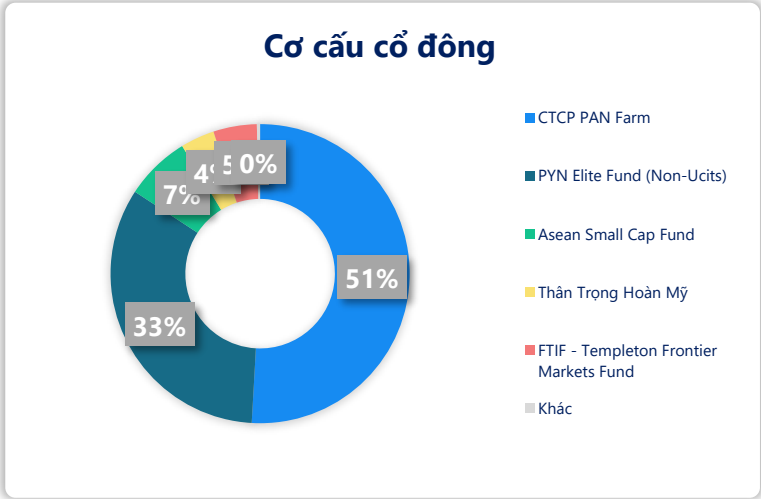


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

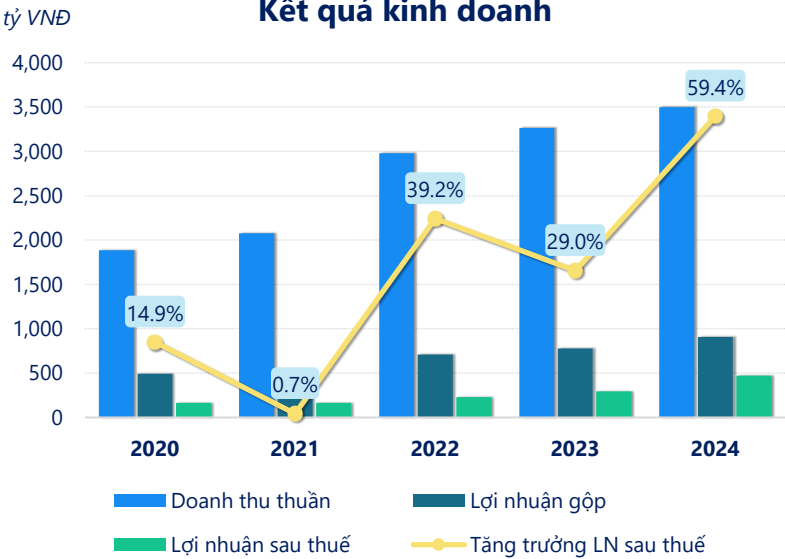
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		81,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		33,482 - 90,021
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,383
Số lượng CPLH (CP)		41,712,614
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,000
Sở hữu nước ngoài		1.5%
Beta		0.67
EPS		11,255
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
VFG		-3.8%	17.0%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)

Kết quả kinh doanh

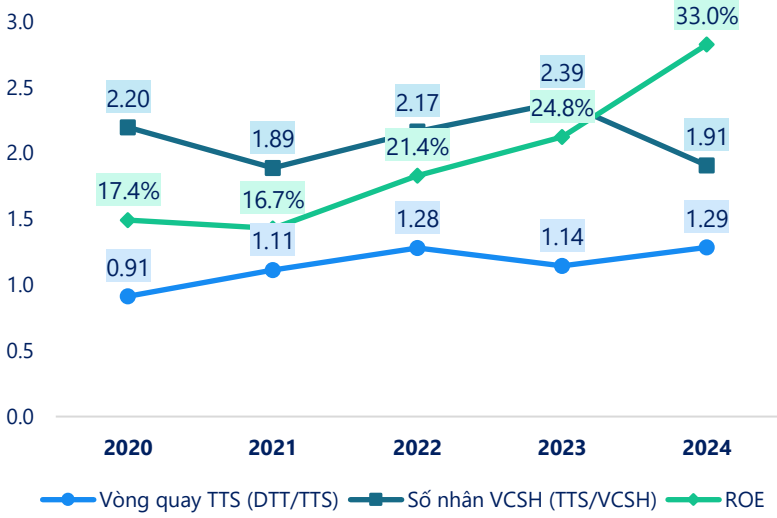


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

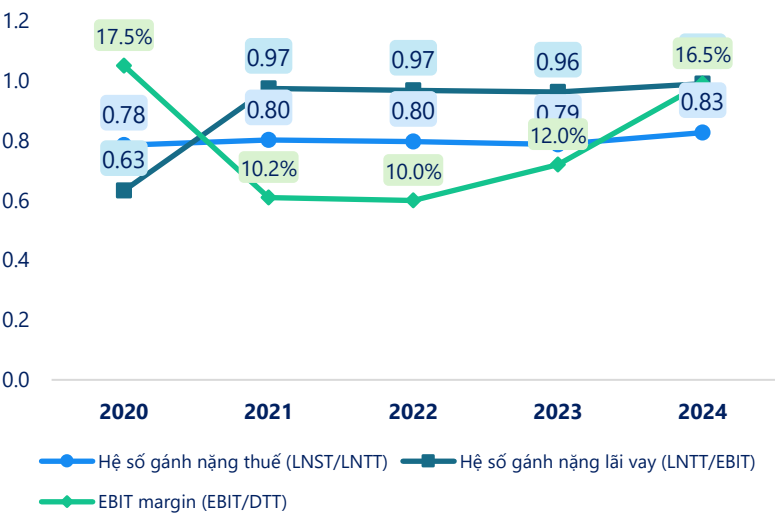
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VFG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,497** tỷ đồng **tăng 7.20%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 59.4%** đạt **471.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

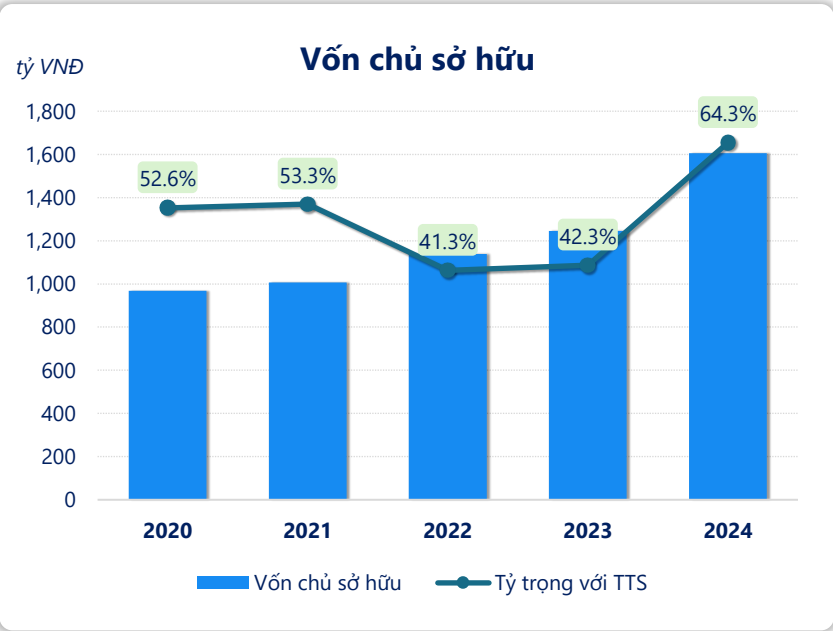
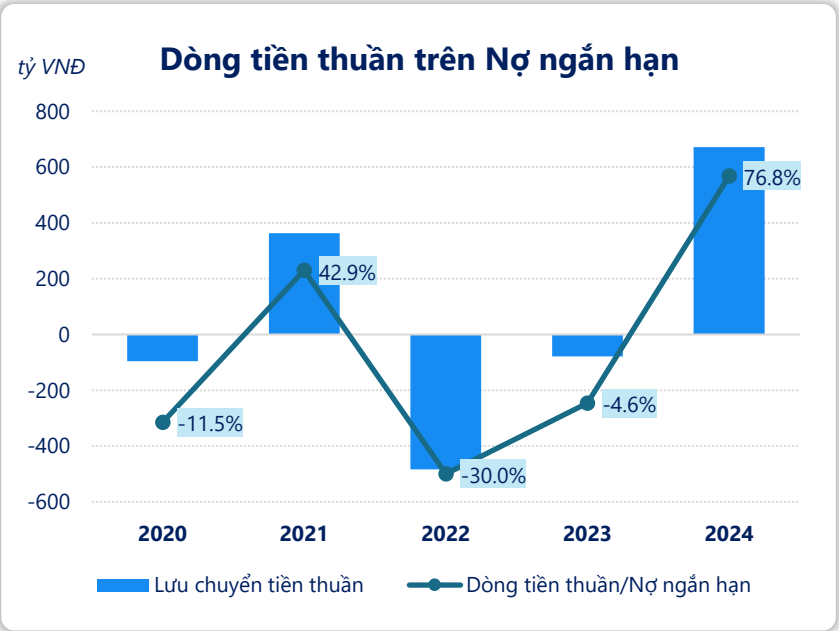
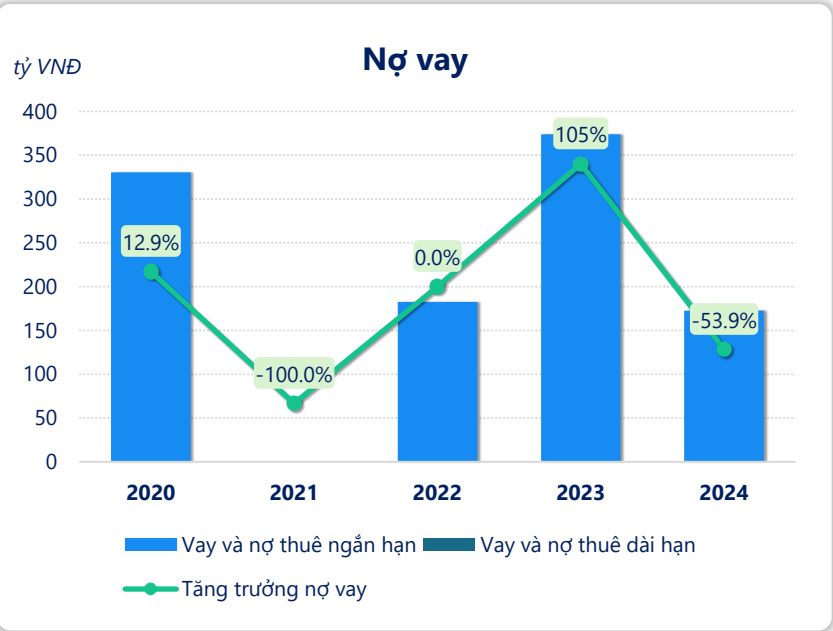
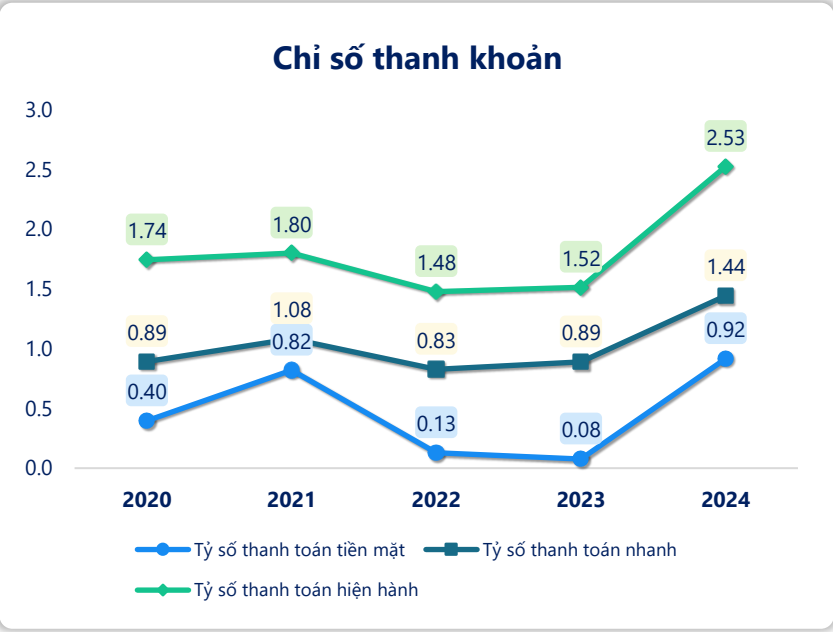
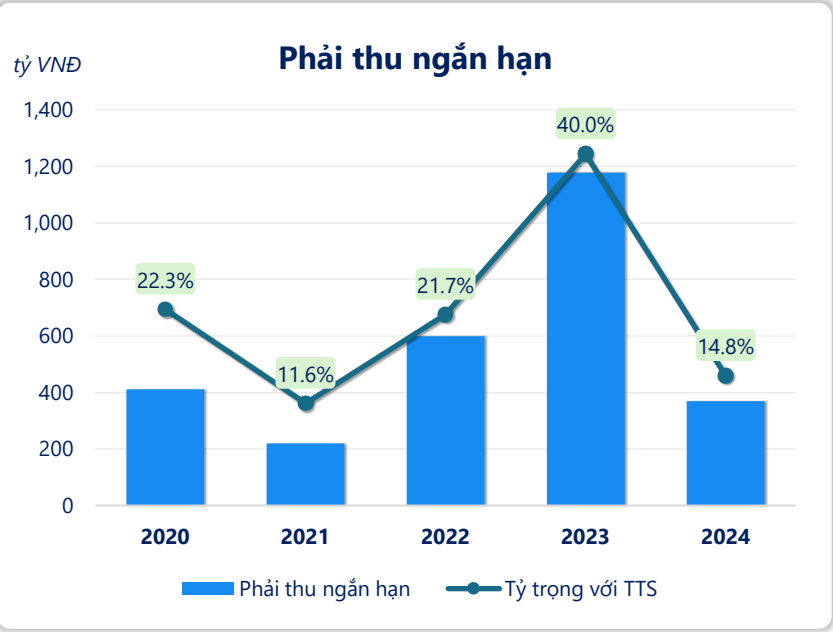
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.29**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.91** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,494	2,946	-15.3%
Tài sản ngắn hạn	2,207	2,573	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	801	130	516%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.3	200	-58.4%
Phải thu ngắn hạn	369	1,178	-68.7%
Hàng tồn kho	946	1,063	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.10	2.32	248%
Tài sản dài hạn	288	373	-22.8%
Phải thu dài hạn	2.00	1.85	8.2%
Tài sản cố định	174	153	13.3%
Bất động sản đầu tư	14.1	14.9	-5.1%
Tài sản dở dang	0	2.88	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	180	-100%
Tài sản dài hạn khác	22.2	20.5	8.4%
Lợi thế thương mại	75.8	0	
Nợ phải trả	889	1,700	-47.7%
Nợ ngắn hạn	874	1,698	-48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	374	-53.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	512	-76.4%
Nợ dài hạn	15.5	1.99	679%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,605	1,246	28.9%
Vốn chủ sở hữu	1,605	1,246	28.9%
Vốn điều lệ	417	417	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,884	2,076	2,977	3,262	3,497
Giá vốn hàng bán	1,392	1,568	2,267	2,483	2,588
Lợi nhuận gộp	492	508	710	779	909
Doanh thu HĐTC	61.0	35.7	56.3	71.9	128
Chi phí TC	32.3	29.4	37.6	39.3	107
Chi phí lãi vay	121	5.49	9.63	15.1	6.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	169
Chi phí bán hàng	268	273	389	353	439
Chi phí QLDN	38.8	38.7	54.5	81.6	91.2
LN thuần từ HĐKD	214	203	286	377	568
Lợi nhuận khác	-5.33	2.07	2.01	-1.19	2.11
LN trước thuế	208	205	288	376	571
Lợi nhuận sau thuế	163	165	229	296	471
LNST của CĐ cty mẹ	163	165	229	296	470

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-101	776	-83.0	-7.31	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.7	11.9	-504	-118	897
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-425	103	47.1	-376
Tiền đầu kỳ	426	330	692	208	130
Lưu chuyển tiền thuần	-95.9	362	-484	-78.5	671
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	330	692	208	130	801